

**TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ II NĂM 2022**

Năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>914.754.238.023</b>	<b>1.039.297.240.885</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>147.257.799.309</b>	<b>288.200.444.662</b>
1. Tiền	111		132.257.799.309	273.200.444.662
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	15.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>18.000.000.000</b>	<b>18.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18.000.000.000	18.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>297.727.235.900</b>	<b>207.403.739.110</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		239.707.825.754	153.839.532.856
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43.014.114.172	38.795.292.407
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		20.349.633.036	20.113.250.909
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.344.337.062)	(5.344.337.062)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>446.160.578.518</b>	<b>519.584.835.159</b>
1. Hàng tồn kho	141		446.160.578.518	519.584.835.159
- Hàng mua đang đi trên đường	141A			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141B		284.222.353.934	449.573.981.655
- Công cụ, dụng cụ trong kho	141C		719.695.274	557.449.734
- Chi phí SXKD dở dang	141D		29.477.207.099	13.395.833.920
- Thành phẩm tồn kho	141E		131.741.322.211	56.057.569.850
- Hàng hóa tồn kho	141F			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.608.624.296</b>	<b>6.108.221.954</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.608.624.296	6.108.221.954
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6.525.000.376.862</b>	<b>6.905.753.064.428</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>740.804.017.963</b>	<b>740.804.017.963</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
6. Phải thu dài hạn khác	216		740.804.017.963	740.804.017.963
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.865.768.132.243</b>	<b>5.136.621.034.577</b>

1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.862.591.703.274	5.132.797.490.842
- Nguyên giá	222	9.809.313.228.733	9.809.313.228.733
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(4.946.721.525.459)	(4.676.515.737.891)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.176.428.969	3.823.543.735
- Nguyên giá	228	13.226.611.293	13.226.611.293
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(10.050.182.324)	(9.403.067.558)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>75.921.701.067</b>	<b>71.312.793.029</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	33.552.540	33.552.540
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	75.888.148.527	71.279.240.489
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13.218.878.465</b>	<b>57.874.178.483</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		48.211.366.115
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9.662.812.368	9.662.812.368
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	3.556.066.097	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>829.287.647.124</b>	<b>899.141.040.376</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	829.287.647.124	899.141.040.376
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>7.439.754.614.885</b>	<b>7.945.050.305.313</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>8.124.669.403.854</b>	<b>9.976.380.366.510</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.965.962.467.896</b>	<b>6.688.199.271.917</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		385.656.909.116	327.865.781.721
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		94.533.178.132	103.730.121.923
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		11.345.275.941	11.337.926.429
4. Phải trả người lao động	314		8.841.175.426	21.573.363.616
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7.331.425.026	4.268.361.414
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.767.983.323.460	3.427.134.592.743
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.635.181.778.970	2.792.224.648.239
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		55.024.925.993	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		64.475.832	64.475.832
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.158.706.935.958</b>	<b>3.288.181.094.593</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		72.954.823.196	72.262.576.149
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.085.752.112.762	3.215.918.518.444
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

*Thung*

13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(684.914.788.969)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>(684.914.788.969)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.722.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.722.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.406.914.788.969)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4.753.330.061.197)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.346.415.272.228
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>7.439.754.614.885</b>
			<b>7.945.050.305.313</b>

Lập ngày 19 tháng 7 năm 2022


Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán



Nguyễn Thị Hồng Nhung



Lê Anh Tuấn



Nguyễn Đức Ninh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VND

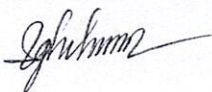
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2022		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01		1.601.220.146.343	868.265.892.339	3.547.119.171.035	1.849.669.701.712
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.601.220.146.343	868.265.892.339	3.547.119.171.035	1.849.669.701.712
4. Giá vốn hàng bán	11		816.077.018.547	732.327.243.795	1.673.342.185.018	1.693.721.817.903
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		785.143.127.796	135.938.648.544	1.873.776.986.017	155.947.883.809
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.602.108.443	17.658.810.780	36.015.335.279	21.224.382.835
7. Chi phí tài chính	22		242.197.878.098	252.529.838.974	445.805.808.607	470.911.130.118
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		203.052.778.810	252.529.838.974	403.566.068.064	470.911.130.118
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		30.806.264.943	21.283.120.337	53.174.901.826	52.761.642.643
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		40.491.320.453	39.278.099.368	66.200.045.708	64.634.158.732
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 +	30		477.249.772.745	(159.493.599.355)	1.344.611.565.155	(411.134.664.849)
12. Thu nhập khác	31		991.331.593	497.440.286	1.838.706.730	2.744.288.686
13. Chi phí khác	32		34.009.657	919.307.912	34.999.657	928.245.154
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		957.321.936	(421.867.626)	1.803.707.073	1.816.043.532
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		478.207.094.681	(159.915.466.981)	1.346.415.272.228	(409.318.621.317)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		478.207.094.681	(159.915.466.981)	1.346.415.272.228	(409.318.621.317)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		478.207.094.681	(159.915.466.981)	1.346.415.272.228	(409.318.621.317)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					
22. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	72					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Số chứng chỉ hành nghề;

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán



Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Anh Tuấn

Lập ngày 19 tháng 7 năm 2022

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Ninh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý II năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		1.346.415.272.228	(409.318.621.317)
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			777.293.067.482	807.329.064.470
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		312.477.658.582	342.459.693.015
- Các khoản dự phòng	03		55.024.925.993	14.227.229.487
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		37.437.257.788	(12.466.105.479)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(31.212.842.945)	(7.802.882.671)
- Chi phí lãi vay	06		403.566.068.064	470.911.130.118
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		2.123.708.339.710	398.010.443.153
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(90.440.214.598)	20.752.816.343
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		73.424.256.641	236.825.006.574
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		49.983.049.773	(22.987.400.001)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		27.857.642.683	22.643.824.160
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(76.562.576.836)	(85.393.155.230)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(26.570.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		2.107.970.497.373	569.824.964.999
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21			

*Chung*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		71.384.300.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		4.857.229.413	7.802.878.748
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>76.241.529.413</b>	<b>7.802.878.748</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		263.415.996.739	404.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.588.614.160.199)	(1.053.512.793.995)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(5.500.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2.325.198.163.460)</b>	<b>(655.012.793.995)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(140.986.136.674)</b>	<b>(77.384.950.248)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>288.200.444.662</b>	<b>200.086.434.860</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		43.491.321	(63.852.066)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( 70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>147.257.799.309</b>	<b>122.637.632.546</b>

Bắc Giang, ngày 19 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Ninh

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM  
VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC**

**Mẫu số B09-DN**  
(Ban hành kèm theo thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Quý II năm 2022**

**I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

**1- Hình thức sở hữu vốn:**

- Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc - Là Công ty con của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam (Tập đoàn nắm giữ 97,66% vốn điều lệ).

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2004000006 ngày 21 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 09/10/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp.

**2- Lĩnh vực kinh doanh:**

- Sản xuất sản phẩm: Phân đạm và các loại hóa chất khác.
- Thương mại dịch vụ: Xây lắp công trình, kinh doanh điện,...

**3- Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất phân đạm Urê, NH<sub>3</sub> lỏng, nhiệt điện, hàng cơ khí.
- Sản xuất kinh doanh khí CO<sub>2</sub>.
- Sản xuất và kinh doanh xây lắp công trình.
- Kinh doanh điện.

**4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong quý II năm 2022 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

- Thuận lợi: Giá bán và doanh thu bán hàng tăng trưởng mạnh do diễn biến thị trường thuận lợi, giá Urê, NH<sub>3</sub> thế giới và trong nước đều trong xu thế tăng cao so với cùng kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty rất hiệu quả.

- Khó khăn: Giá dầu, giá than và các loại vật tư, nguyên liệu đầu vào khác tăng cao, nguồn than trong tình trạng bị thiếu hụt. Tỷ giá đồng Đô la Mỹ tăng cao dẫn đến chi phí tài chính tăng, làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

**II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

**1- Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VNĐ)

**III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

**1- Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán của Việt Nam ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn kèm theo.

*Đường*



2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Đơn vị đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam ban hành.

3- Hình thức Sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng: Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V- Những thông tin khác

Năm 2022, Công ty trích khấu hao tài sản cố định bằng 100% so với mức phải trích theo phương pháp đường thẳng. Phần giá trị giảm khấu hao từ năm 2017-2019 theo thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/5/2017, Công ty thực hiện phân bổ từ năm 2020 theo thời gian còn lại của tài sản cố định.

Trong quý I năm 2022, Công ty đã có giao dịch bán đấu giá thành công 5.023.000 cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Hoá chất Hưng Phát Hà Bắc theo hình thức đấu giá công khai. Hiện nay, Công ty Cổ phần Hoá chất Hưng Phát Hà Bắc không còn là công ty con của Công ty Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc. *chung*

Bắc Giang, ngày 19 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Tuấn



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Ninh